

Chương 3:**TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI****Câu 1:****1. Khái niệm:**

- + cơ bản: tỷ giá hối đoái là quan hệ so sánh giữa 2 tiền tệ của 2 nước với nhau
- + mang tính thị trường: tỷ giá là giá cả của 1 đơn vị tiền tệ nước này thể hiện bằng giá cả của 1 đơn vị tiền tệ nước kia

2. Ý nghĩa:

Tỷ giá hối đoái có vai trò quan trọng trg thanh toán quốc tế bởi lẽ như ta đã biết, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có đồng tiền riêng. Thương mại, đầu tư, các quan hệ tài chính quốc tế... đòi hỏi các quốc gia phải thanh toán với nhau. Thanh toán giữa các quốc gia dẫn đến việc mua bán giữa các đồng tiền khác nhau, đồng tiền này lấy đồng tiền kia. Hai đồng tiền này đc mua bán với nhau theo 1 tỷ lệ nhất định và đó chính là tỷ giá hối đoái. Tỷ giá giúp chúng ta so sánh giá cả của các hàng hóa và dịch vụ sản xuất trên các nước khác nhau qua đó có thể điều tiết chính sách khuyến khích xuất khẩu hay nhập khẩu hàng hóa của đất nước.(theo sách kinh doanh ngoại hối, hix)

Bổ sung:

A. Tác động về mặt kinh tế*1, So sánh sức mua giữa các đồng tiền*

TGHD phản ánh tương quan giá trị giữa 2 đồng tiền → so sánh giá trị thị trường trong nước và trên thế giới → đánh giá năng suất lao động, giá thành sản phẩm trong nước với các nước khác.

2, Vai trò kích thích và điều chỉnh XNK

Thông qua cơ chế tỷ giá, chính phủ TG để tác động đến XNK trong từng thời kỳ, khuyến khích những ngành hàng, chủng loại hàng hóa tham gia hoạt động kinh tế đối ngoại, hạn chế nhập khẩu nhằm thực hiện định hướng phát triển cho từng giai đoạn.

3, Điều tiết thu nhập trong hoạt động kinh tế đối ngoại

Phân phối lại thu nhập giữa các ngành hàng có liên quan đến kinh tế đối ngoại và giữa các nước có liên quan về kinh tế với nhau.

Khi TG cao, tức là giảm sức mua của đồng tiền trong nước so với đồng tiền nước ngoài. Điều này có tác dụng giúp cho nhà XK có thêm lợi thế để cạnh tranh tăng thêm thu nhập cho nhà XK.

4, TG còn là công cụ sử dụng trong cạnh tranh thương mại, giành giật thị trường tiêu thụ hàng hóa, khai thác nguyên liệu của các nước khác với giá rẻ.

Đó là biện pháp phá giá đồng tiền. Điển hình là nước Mỹ đã dùng công cụ tỷ giá để cản trở sự XK các hàng hóa của Nhật sang Mỹ (VD như xe hơi) → gây thiệt hại cho Nhật, làm giảm thu nhập từ XK của Nhật.

Phá giá đồng tiền là việc chính phủ đứng ra tuyên bố giảm giá nội tệ so với ngoại tệ.

B. Tác động đến các quan hệ kinh tế quốc tế

1, Tác động đến thương mại quốc tế.

- ✓ Khi tỷ giá hối đoái tăng theo nghĩa là đồng nội tệ có giá trị giảm xuống so với đồng ngoại tệ sẽ có tác động bất lợi cho nhập khẩu, nhưng lại có lợi cho xuất khẩu.
- ✓ Khi tỷ giá giảm có tác động hạn chế xuất khẩu, khuyến khích nhập khẩu.

2, Tác động đến hoạt động đầu tư

Khi tỷ giá tăng lên sẽ hạn chế việc đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư trong nước, vì họ sẽ không có lợi

Câu 2:

Phương pháp yết giá

1. yết giá trực tiếp: là phương pháp quy định giá ngoại tệ khi niêm yết đc thể hiện trực tiếp ra bên ngoài.

Ngoại tệ là đồng tiền yết giá có đơn vị cố định bằng 1

Nội tệ là đồng tiền định giá có số đơn vị thay đổi tùy thuộc tình hình cung cầu trên thị trường
 Ví dụ: Tại Tokyo, ngân hàng Daichi niêm yết tỷ giá USD/JPY = 115,48/115,57 => yết giá trực tiếp
 ➔ Đc áp dụng tại hầu hết các nước trừ Anh, Hoa Kỳ và các nc thành viên EU

2. Yết giá gián tiếp: là phương pháp quy định giá ngoại tệ khi niêm yết ko thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, cần phải tính toán thêm để biết giá trực tiếp

Nội tệ là đồng tiền yếu giá có số đơn vị cố định, bằng 1

Ngoại tệ là đồng tiền định giá, số đơn vị thay đổi tùy theo cung cầu trên thị trường

Ví dụ: tại London, ngân hàng Chartered niêm yết tỷ giá GBP/USD = 1,5357/1,5350 => yết giá gián tiếp

➔ Đc áp dụng ở Anh, Hoa Kỳ và các nc thành viên EU

So sánh:

	<i>Yết giá trực tiếp</i>	<i>Yết giá gián tiếp</i>
<i>Khái niệm</i>	<i>giá ngoại tệ khi niêm yết đc thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, không cần tính toán gì thêm</i>	<i>giá ngoại tệ khi niêm yết ko thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, cần phải tính toán thêm để biết giá trực tiếp</i>
<i>Đồng tiền yết giá</i>	<i>Ngoại tệ</i>	<i>Nội tệ</i>
<i>Đồng tiền định giá</i>	<i>Nội tệ</i>	<i>Ngoại tệ</i>
<i>Nước áp dụng</i>	<i>Hầu hết các nước trừ Anh, Mỹ, EU</i>	<i>Anh, Mỹ, EU</i>
<i>Ý nghĩa</i>	<i>Thuận tiện cho việc</i>	<i>Thường áp dụng trg</i>

	<i>giao dịch thực tế</i>	<i>nguyên cứu, học thuật</i>
--	--------------------------	------------------------------

Câu 3:

Các loại tỷ giá :

Căn cứ vào công cụ thanh toán quốc tế, có 5 loại tỷ giá	- TG chuyển tiền bằng điện/ TG điện hối - TG chuyển tiền bằng thư - TG séc - TG hối phiếu ngân hàng trả tiền ngay - TG hối phiếu ngân hàng trả chậm
Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng, có 4 loại tỷ giá	- TG mua và TG bán - TG giao ngay và TG kỳ hạn - TG mở cửa và TG đóng cửa - TG ngoại tệ tiền mặt và TG ngoại tệ chuyển khoản
Căn cứ cơ chế quản lý ngoại hối	- TG cố định và TG thả nổi - TG chính thức và TG chợ đen

1. Căn cứ vào công cụ thanh toán quốc tế

+ tỷ giá chuyển tiền bằng điện(telegraphic transfer exchange rate – T/T rate) hay còn gọi là tỷ giá điện hối là tỷ giá mà ngân hàng bán ngoại tệ cho khách hàng kèm theo trách nhiệm là ngân hàng phải chuyển ngoại tệ cho người thụ hưởng bằng phương tiện chuyển tiền điện tử. Tỷ giá này có đặc điểm: là tỷ giá cơ bản của 1 quốc gia, tốc độ thanh toán nhanh, chi phí cao.

+ tỷ giá chuyển tiền bằng thư or tỷ giá thư hối: là tỷ giá mà ngân hàng bán ngoại tệ cho khách hàng không kèm theo trách nhiệm chuyển tiền bằng phương tiện điện tử mà ngân hàng sẽ chuyển lệnh thanh toán ra bên ngoài bằng thư tín thông thường. Tỷ giá này có đặc điểm: không thông dụng, tốc độ chậm, chi phí rẻ.

+ Tỷ giá séc là tỷ giá mà ngân hàng bán séc ngoại tệ cho khách hàng kèm theo trách nhiệm chuyển séc đến người thụ hưởng quy định trên séc. Tỷ giá séc = tỷ giá điện hối - số tiền lãi phát sinh trên tỷ giá điện hối kể từ khi mua séc đến khi séc được trả tiền.

+ tỷ giá hối phiếu ngân hàng trả tiền ngay: là tỷ giá mà ngân hàng bán hối phiếu ngoại tệ trả tiền ngay cho khách hàng là người thụ hưởng hối phiếu. Khách hàng sẽ ký hậu chuyển nhượng hối phiếu cho người khác mà khách hàng là người có nghĩa vụ trả ngoại tệ cho anh ta. Người được chuyển nhượng khi nhận được hối phiếu sẽ xuất trình đến ngân hàng chỉ định trên hối phiếu để nhận tiền ngay sau khi xuất trình.

+ tỷ giá hối phiếu ngân hàng trả chậm là tỷ giá mà ngân hàng bán hối phiếu ngoại tệ trả chậm cho khách hàng là người thụ hưởng hối phiếu. Khách hàng sẽ ký hậu chuyển nhượng hối phiếu cho người khác mà khách hàng là người có nghĩa vụ trả tiền. Khi hối phiếu đến hạn thanh toán, người được chuyển nhượng sẽ xuất trình hối phiếu đến ngân hàng chỉ định trên hối phiếu để nhận tiền. tỷ giá hối phiếu ngân hàng trả chậm = tỷ giá điện hối - số tiền lãi phát sinh từ lúc ngân hàng bán hối phiếu đến lúc hối phiếu được trả tiền. Thời gian này bằng thời hạn trả tiền ghi trên hối phiếu + thời gian chuyển hối phiếu từ ngân hàng bán đến ngân hàng trả tiền ghi trên hối phiếu.

2. Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng:

+ tỷ giá mua và bán: bid rate là tỷ giá mua, ask rate là tỷ giá bán. Khi niêm yết, bid trước ask sau.

Chênh lệch spread là lợi nhuận trước thuế của ngân hàng

+ tỷ giá giao ngay – spot và tỷ giá kỳ hạn – forward: tỷ giá giao ngay là tỷ giá ngân hàng có nghĩa vụ giao ngoại tệ ngay sau khi ký hợp đồng và nhận được tiền thanh toán trong 1 vài ngày nhất định. Tùy theo tập quán thị trường mà có thể là T+1, T+2, T+3 trong đó T là ngày ký hợp đồng; 3,2,1 là ngày thanh toán và giao nhận ngoại tệ. Tỷ giá kỳ hạn là tỷ giá mà ngân hàng có nghĩa vụ giao ngoại tệ sau ngày ký hợp đồng 1 thời hạn quy định. Thời hạn đó = thời hạn hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn + (T+1) hoặc (T+2) hoặc (T+3).

+ tỷ giá mở cửa (opening rate) tỷ giá đóng cửa(closing rate). Tỷ giá mở cửa là tỷ giá hợp đồng mua bán ngoại tệ đầu tiên trong ngày, tỷ giá đóng cửa là tỷ giá hợp đồng mua bán ngoại tệ cuối cùng trong ngày.

+ tỷ giá ngoại tệ tiền mặt và tỷ giá ngoại tệ chuyển khoản. Tỷ giá ngoại tệ tiền mặt là tỷ giá mà ngân hàng bán ngoại tệ tiền mặt (ngoại tệ giấy, tiền kim loại, séc du lịch....) cho khách hàng. Tỷ giá

chuyển khoản là tỷ giá ngân hàng bán ngoại tệ cho khách hàng kèm theo trách nhiệm chuyển ngoại tệ đó cho người thụ hưởng của 1 tài khoản chỉ định. Tỷ giá chuyển khoản thường cao hơn tỷ giá tiền mặt do có phí chuyển khoản.

3.Căn cứ vào việc quản lý ngoại hối:

a, TG cố định và TG thả nổi

Giáo trình tài chính quốc tế (Chương 5 - p300)

TG cố định:

- KN theo GT: là chế độ TG, trong đó, NHTW công bố và cam kết can thiệp để duy trì TG cố định (gọi là TG trung tâm- Central Rate) trong một biên độ hẹp đã được định trước.
- KN khác: là chế độ tỷ giá hối đoái trong đó giá trị của một đồng tiền được gắn với giá trị của một đồng tiền khác hay với một rổ các đồng tiền khác, hay với một thước đo giá trị khác (như vàng, quyền rút vốn đặc biệt - SDR). Khi giá trị tham khảo tăng hoặc giảm, thì giá trị của đồng tiền neo vào cũng tăng hoặc giảm.. Đồng tiền sử dụng chế độ tỷ giá hối đoái cố định gọi là đồng tiền cố định. Chính phủ dùng các biện pháp hành chính hoặc tham gia mua bán trên thị trường ngoại hối để giữ tỷ giá cố định.

TG thả nổi hoàn toàn:

- KN: là một chế độ trong đó giá trị của một đồng tiền được phép dao động trên thị trường ngoại hối theo cung cầu ngoại tệ. Đây là một cơ chế trong đó tỷ giá do các lực lượng thị trường quyết định mà không hoặc rất ít có sự can thiệp của các cơ quan chính phủ quản lý, NHTW ít can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại hối.

Tỷ giá thả nổi có điều tiết:

- KN theo GT: là chế độ trong đó NHTW tiến hành can thiệp tích cực trên thị trường ngoại hối nhằm duy trì tỷ giá biến động trong một vùng nhất định.
- KN khác: Đây là một cơ chế tỷ giá hối đoái hỗn hợp giữa thả nổi và cố định. Với cơ chế tỷ giá này NHTW sẽ công bố một mức tỷ giá nào đó và thường xuyên điều chỉnh theo những thay đổi trong cán cân thanh toán, dự trữ ngoại hối quốc gia, và tín hiệu trên thị trường chợ đen.

b, TG chính thức và TG chợ đen

TG chính thức: TG do ngân hàng trung ương mỗi nước công bố, thường vào đầu giờ làm việc của NHTW.

TG chợ đen: TG được hình thành bên ngoài thị trường ngoại tệ chính thức.

Câu 4 : Tỷ giá chéo :

Là phương pháp tính tỷ giá giữa hai đồng tiền , thông qua tỷ giá của từng đồng tiền đó với một đồng tiền trung gian .

Có ba trường hợp xảy ra :

a.Trường hợp 1: hai đồng tiền đó ở vị trí định giá :

ví dụ : tính tỉ giá GBP / VND khi biết tỷ giá : USD / VND và USD / GBP

Ta sẽ có : Bid = Ask : Bid

Và : Ask = Bid : Ask

$GBP/VND = USD/VND : USD/GBP$

b.Trường hợp 2 : Hai đồng tiền ở vị trí yết giá :

ví dụ : tính EUR/GBP khi biết EUR/USD và GBP/USD

ta sẽ có : Bid = Ask : Bid

và Ask = Bid : Ask

$EUR/GBP = EUR/USD : GBP/USD$

c.Trường hợp 3 : hai đồng tiền ở vị trí khác nhau :

Tính EUR/JPY biết EUR/USD và USD /JPY

Ta sẽ có : Bid = Ask . Ask

Và Ask = Bid . Bid

$EUR/JPY = EUR/USD . USD/JPY$

Câu 5 :

Theo điều 30 của pháp lệnh ngoại hối Việt Nam năm 2005, cơ chế tỷ giá hối đoái của Việt Nam được điều hành như sau:

- Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam được hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

- Ngân hàng nhà nước VN xác định cơ chế tỷ giá hối đoái của đồng VN phù hợp với các mục tiêu kinh tế vĩ mô cụ thể trong từng thời kỳ.

Theo đó ta có thể thấy Nhà nước chủ trương quản lý tỷ giá theo hướng điều hành linh hoạt, thả nổi có điều tiết, trên cơ sở đảm bảo ổn định giá trị VND, do vậy Ngân hàng Nhà nước đã liên tục mở rộng thêm biên độ dao động của tỷ giá chính thức, bám sát cung cầu ngoại tệ trên thị trường tiến đến tự do hoá tỷ giá, nâng cao uy tín của VND trên thị trường tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hội nhập quốc tế của nền kinh tế đất nước.

Câu 6 :

Phân biệt

<i>Tỷ giá chính thức</i>	<i>Tỷ giá thị trường chợ đen</i>
Do ngân hàng nhà nước quy định	Hình thành do bởi quan hệ cung cầu ngoại hối trên thị trường
Tính chất ổn định tương đối cao, duy trì trong khoảng thời gian theo cam kết của chính phủ	Tính chất ổn định kém
NHTW và chính phủ có những biện pháp	

❖ Không nên để 2 tỷ giá này cùng tồn tại song song. Vì : khi cả hai tỷ giá cùng tồn tại sẽ có ảnh hưởng không tốt đến thị trường cũng như nền kinh tế. Ví dụ: Khi xuất khẩu, doanh nghiệp thu được ngoại tệ sẽ đổi ra ngoại tệ theo tỷ giá chính thức của ngân hàng. Trong khi đó cần ngoại tệ gấp để nhập nguyên vật liệu thì doanh nghiệp sẽ đi mua ở chợ đen với tỷ giá cao hơn tỷ giá chính thức. Khi đó dẫn đến tình trạng mua đắt, bán rẻ dẫn đến doanh nghiệp lãi rất ít. Do đó sẽ hạn chế nhập khẩu và dẫn đến giảm tăng trưởng. Bên cạnh đó, do có sự chênh lệch khá lớn giữa tỷ giá ngân hàng và tỷ giá chợ đen, nên khi có ngoại tệ trong tay, DN, cá nhân không dại gì mang ra NH đổi mà sẽ đổi ở thị trường chợ đen. Dẫn đến việc ngoại tệ sẽ không tập trung ở NH, mà phần lớn sẽ nằm trong tay của các tổ chức cá nhân.

❖ Liên hệ với Việt Nam:

Thời gian trước đây, ở Việt Nam vẫn tồn tại song song 2 loại tỷ giá này. Tuy nhiên có thời điểm tỷ giá chợ đen cao hơn rất nhiều so với tỷ giá chính thức (22,500 USD/VND, cao hơn 1500 đồng so với tỷ giá chính thức).

Hiện nay nhà nước Việt Nam đang thực hiện mọi biện pháp để nhập 2 tỷ giá (TG chính thức và TG thị trường tự do) thành một. Những tác động tích cực của chính sách này:

- Giảm chi phí giao dịch → Giảm tổn thất cho nền kinh tế
- Khi TG chính thức được điều chỉnh gần với TG thị trường, có nghĩa là tỷ giá sẽ được giao dịch dựa trên cung cầu của thị trường và người dân sẽ không còn tâm lý đầu cơ, tích trữ USD → cầu ảo về ngoại tệ sẽ giảm xuống.
- Việc điều chỉnh tỷ giá sẽ giúp cho thị trường ngoại tệ phản ứng một cách linh hoạt hơn theo cơ chế thị trường, giúp thu hẹp chênh lệch giữa tỷ giá niêm yết và giao dịch thực tế → Quy mô giao dịch và tỷ giá trên thị trường chợ đen giảm xuống, hoạch toán các giao dịch tỷ giá tại ngân hàng và doanh nghiệp trở nên minh bạch hơn.

Trong vài tháng trở lại đây, chính phủ đã cấm các giao dịch ngoại tệ tại thị trường tự do, chỉ được phép giao dịch tại các tổ chức có giấy phép. Điều này đã làm tỷ giá chợ đen gần như biến mất, và các doanh nghiệp, cá nhân chỉ có thể mua bán ngoại tệ tại ngân hàng. Tuy nhiên, việc loại bỏ tỷ giá chợ đen cũng làm cho các doanh nghiệp, cá nhân gặp nhiều khó khăn. Khi doanh nghiệp cần ngoại tệ để nhập nguyên vật liệu thì bắt buộc phải đổi ở ngân hàng tuy nhiên lượng ngoại tệ dự trữ ở các ngân hàng VN khá ít, vẫn không đủ để đáp ứng lượng ngoại tệ cần thiết. Vì thế nó sẽ gây khó khăn trong việc sản xuất của các doanh nghiệp. Còn đối với cá nhân, bán ngoại tệ thì dễ nhưng mua ngoại tệ vào thời điểm này thì rất khó. Vì ngoài việc dự trữ ngoại tệ của ngân hàng không lớn, thì cá nhân cần phải trình bày lý do hợp lý thì mới được phép mua ngoại tệ. Vì thế sẽ gây nhiều khó khăn trong việc tiêu dùng ngoại tệ của dân chúng.

Câu 7 : Những nhân tố ảnh hưởng tới sự biến động của tỷ giá hối đoái USD/VND là

1. Tỷ lệ lạm phát hay sức mua

Quốc gia nào có tỷ lệ lạm phát càng cao , thì đồng tiền của quốc gia đó càng mất giá so với các đồng tiền khác .Do đó nước nào có lạm phát cao hơn thì đồng tiền nước đó có sức mua thấp hơn.

Với cặp tỷ giá USD/VND ,mặc dù từ năm 2008 Mỹ duy trì một đồng USD yếu làm cho đồng đô la mất giá so với nhiều đồng tiền khác ,nhưng so với VND thì USD vẫn lên giá . Một trong những nguyên nhân đó là do tỷ lệ lạm phát ở VN rất cao khiến cho VND mất giá .khiến cho tỷ giá USD/VND trong thời gian gần đây liên tục tăng

2.Cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế có tác động rất quan trọng đến tỷ giá hối đoái. Tình trạng của cán cân thanh toán quốc tế sẽ tác động trực tiếp đến cung và cầu ngoại hối, do đó nó tác động trực tiếp và rất nhạy bén đến tỷ giá hối đoái. Về nguyên tắc, nếu cán cân thanh toán quốc tế dư thừa có thể dẫn đến khả năng cung ngoại hối lớn hơn cầu ngoại hối, từ đó làm cho tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm. Ngược lại nếu cán cân thanh toán quốc tế thiếu hụt có thể dẫn đến cầu ngoại hối lớn hơn cung ngoại hối, từ đó tỷ giá hối đoái có xu hướng tăng. Trong cán cân thanh toán quốc tế, cán cân thương mại có tác động cực kỳ quan trọng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái mà các nhà kinh tế đều công nhận. Đây là nhân tố cơ bản đứng sau lưng tỷ giá hối đoái. Tuy nhiên tùy vào điều kiện của mỗi nước và trong từng giai đoạn phát triển, các cán cân khác cũng có vai trò rất lợi hại, ví dụ như cán cân giao dịch vốn.

Ở Việt Nam trong những năm gần đây,với một nền kinh tế nhập siêu lớn khiến cho cán cân tài khoản vãng lai ,luôn luôn thâm hụt .Điều này đã làm cho việc cung cầu ,ngoại hối mất cân bằng.Làm cho đồng nội tệ ngày càng mất giá ,tỷ giá USD/VND tăng

3.Mức chênh lệch lãi suất giữa các nước

Nói chung, nếu các điều kiện và môi trường kinh doanh của các nước là tương đương nhau, nước nào có lãi suất ngắn hạn cao hơn thì vốn ngắn hạn sẽ chảy vào nhằm thu phần chênh lệch do tiền lãi tạo ra, do đó sẽ làm cho cung ngoại hối tăng lên, cầu ngoại hối giảm đi, tỷ giá hối đoái sẽ giảm xuống.

Chẳng hạn, khi Việt Nam nâng cao lãi suất tiền gửi hơn các nước trong khu vực thì lượng ngoại tệ sẽ chạy vào Việt Nam để mua các tín phiếu ngắn hạn, do đó sẽ làm cho cung ngoại tệ và đồng thời cũng làm giảm nhu cầu ngoại tệ xuống. Tỷ giá hối đoái do đó cũng giảm xuống. Tuy nhiên điều này có thực sự xảy ra hay không còn phụ thuộc vào điều kiện và môi trường kinh doanh của Việt Nam có đảm bảo an toàn cho các nhà đầu tư hay không, bởi vì các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến lợi nhuận thu được từ đầu tư mà còn rất quan tâm đến yếu tố

an toàn vốn đầu tư.

4.Yếu tố tâm lý

Yếu tố tâm lý là một yếu tố chủ yếu dựa vào sự phán đoán từ các sự kiện, tình hình chính trị, kinh tế của các nước và thế giới có liên quan. Chẳng hạn, mức thu nhập thực tế (mức độ tăng GNP thực tế) tăng lên sẽ làm tăng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu, do đó làm cho nhu cầu ngoại hối để thanh toán hàng nhập khẩu cũng tăng lên. Tăng trưởng hay suy thoái kinh tế cũng có ảnh hưởng tới tỷ giá hối đoái. Khi nền kinh tế trong thời kỳ tăng trưởng nhanh, nhu cầu về ngoại tệ tăng và lúc đó giá ngoại tệ có xu hướng tăng. Ngược lại, trong thời kỳ kinh tế suy thoái, khủng hoảng, nhu cầu về ngoại tệ giảm làm cho giá ngoại tệ có xu hướng giảm

Ở Việt Nam khi có nhiều dấu hiệu cho thấy tình trạng đô-la hóa của nền kinh tế đã tăng mạnh trong thời gian gần đây. Dư nợ của những khoản vay bằng ngoại tệ tăng cao hơn rất nhiều so với dư nợ nội tệ. Tình trạng niêm yết giá hàng hóa bằng USD vẫn diễn ra phổ biến. Như vậy, có thể thấy sự biến động khá bất ngờ của tỷ giá và sự phổ biến của việc sử dụng ngoại tệ trong nền kinh tế khiến cho lòng tin vào sự ổn định của đồng nội tệ bị suy giảm. Lòng tin sụt giảm khiến người dân tăng cường tích trữ ngoại tệ. Điều này có thể thấy được khi khoản mục sai số trong cán cân thanh toán năm 2009 bị âm đến 9.4 tỷ USD, và dự kiến năm 2010 cũng âm khoảng 6 tỷ USD

5.Vai trò quản lý của ngân hàng TW

Trong chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý, vai trò can thiệp của Nhà nước giữ vị trí quan trọng. Cần nhấn mạnh rằng Nhà nước can thiệp bằng công cụ của thị trường thông qua Ngân hàng Nhà nước Trung ương chứ không phải bằng các công cụ hành chính, tức là Ngân hàng Trung ương tham gia vào thị trường với tư cách là người tham gia trên thị trường (người mua hoặc người bán) trong từng thời điểm để tác động lên cung hoặc cầu ngoại hối, từ đó tác động lên tỷ giá hối đoái phù hợp với chính sách tiền tệ của Nhà nước

Tại Việt Nam nhằm hạn chế lạm phát siêu từ , kể từ hơn 1 năm trở lại đây NHTW đã 3 lần phá giá tiền tệ ,tăng tỷ giá USD/VND .

6.Những yếu tố Chính Trị và điều kiện Kinh Tế

Các điều kiện kinh tế thay đổi hoặc các sự kiện kinh tế, tài chính sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh và đầu tư của quốc gia, từ đó ảnh hưởng đến các luồng tiền chạy ra và chạy vào quốc gia đó và kết quả là ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái

❖ Liên hệ với Việt Nam:

- Tỷ lệ lạm phát: Lạm phát của Việt Nam trong vài năm gần đây có ảnh hưởng rất lớn tới nền kinh tế, làm biến động mạnh tới tỷ giá. Hiện tại, lạm phát năm 2011 dự kiến sẽ tăng lên 15.5 %, điều này ảnh hưởng rất lớn đến tỷ giá USD/VND hiện tại.

- Hiện trạng của cán cân thanh toán quốc tế. Gốc của vấn đề tỷ giá vẫn là nhập siêu. Năm 2009, cán cân tổng thể thâm hụt tới 8,8 tỷ USD. Năm 2010, có cải thiện nhưng vẫn thâm hụt hơn 4 tỷ USD. Mức nhập siêu của Việt Nam trong hai tháng đầu năm nay lên đến 1 tỉ 830 triệu đôla. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ước tính kim ngạch nhập khẩu trong cả nước từ đầu năm đến nay là trên 14 tỉ đôla, tăng hơn 28% so với cùng thời gian này năm ngoái. Các ngân hàng đang chờ các doanh nghiệp xuất khẩu thu được ngoại tệ sẽ bán lại cho ngân hàng. Tuy nhiên, các doanh nghiệp lại không bán. Hiện nay nguồn ngoại tệ ngân hàng có thể đáp ứng cho doanh nghiệp và các nhu cầu chính đáng khác về ngoại tệ là không đủ. Năm 2010, chúng ta còn 16 tỷ USD dự trữ ngoại tệ, tính đến thời điểm hiện nay, chỉ còn khoảng 10 tỷ USD.

Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), ngưỡng an toàn nhất là có đủ khả năng nhập khẩu khoảng 4 tuần, tuy nhiên, dự trữ của chúng ta chỉ có thể đáp ứng được nhu cầu nhập khẩu trong 2 tuần. Nhập siêu lớn, bội chi ngân sách lớn, lạm phát còn tiếp diễn... chắc chắn tình hình tỷ giá sẽ tiếp tục diễn biến như hiện nay.

- Hoạt động đầu cơ ngoại tệ: tâm lý e ngại những yếu tố tiềm ẩn về lạm phát, nên người dân tích trữ vàng, USD và bất động sản. Trong khi thị trường bất động sản đang đóng băng ở giá rất cao, giá vàng cũng ở mức cao và có độ rủi ro lớn, nên việc người dân chọn USD là điều dễ hiểu. Ngay trước Tết Nguyên đán, người ta đã tiên đoán được sẽ điều chỉnh tỷ giá nên tìm mua USD. Rất nhiều người dân rút tiền mua USD, chính vì thế cầu về USD lớn. Trong bối cảnh hiện nay, những người có tiền với tâm lý cho rằng, đang có sự mất giá của đồng Việt Nam nên họ sẽ tìm cách trú ẩn vào ngoại tệ, vàng và các loại tài sản khác. Trong khi bất động sản đang có xu hướng đóng băng, việc người ta tìm kiếm USD và vàng là điều dễ hiểu để đảm bảo giá trị tài sản của họ. Thêm một nguyên nhân quan trọng tác động tới đà tăng nóng của giá USD vừa qua là việc gom USD để nhập lậu vàng. Dù mới đây, Ngân hàng Nhà nước đã cho phép một số doanh nghiệp và ngân hàng được phép nhập khẩu vàng trở lại, tuy nhiên giá vàng trong nước vẫn không kéo sát được với giá thế giới. Chênh lệch giá vàng bán ra trong nước vài ngày nay vẫn cao hơn giá thế giới khoảng 800.000 đồng

mỗi lượng, thậm chí có thời điểm mức chênh lệch lên tới hơn một triệu đồng. Điều này đã khiến một số tổ chức, cá nhân sốt sắng gom USD để nhập lậu vàng về bán ra trong nước.

Câu 8: Phương pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái

Các biện pháp điều chỉnh tỷ giá ngoại hối :

1. Các biện pháp tác động trực tiếp lên cung cầu ngoại tệ :

1.1. Can thiệp trực tiếp của NHTW trên thị trường ngoại hối : Mua bán trực tiếp đồng nội tệ và ngoại tệ nhằm duy trì mức tỷ giá cố định hoặc làm tỷ giá biến động tới một mức nào đó . Để thực hiện được biện pháp này, yêu cầu bắt buộc là ngân hàng TW phải có dự trữ ngoại hối đủ lớn, ngoài ra thì biện pháp này có thể gây hiệu ứng cung tiền thay đổi tạo áp lực lạm phát hoặc thiếu phát không mong muốn.

1.2 Biện pháp kết hối : Bắt buộc các thể nhân , pháp nhân có nguồn thu ngoại tệ phải bán 1 tỷ lệ nhất định trong thời hạn nhất định cho các tổ chức được phép kinh doanh ngoại hối. Nhằm tăng cung ngoại tệ tức thời đáp ứng cầu ngoại tệ trong những thời điểm khan hiếm ngoại tệ.

1.3 Quy định hạn chế : Quy định đối tượng được phép mua ngoại tệ, quy định hạn chế mục đích sử dụng ngoại tệ, hạn chế số lượng, thời điểm mua NT. Nhằm giảm cầu ngoại tệ tránh đầu cơ.

2) các nhóm công cụ gián tiếp :

2.1 Lãi suất tái chiết khấu : Khi tăng ls TCK thì trần lãi suất tăng, thu hút vốn ngoại tệ chảy vào trong nước, nâng giá nội tệ.

2.2 Thuế quan : Nhằm hạn chế nhập khẩu một số mặt hàng, giảm cầu ngoại tệ , làm nội tệ lên giá.

2.3 Hạn ngạch : giống thuế quan, nhưng hiện nay ko được sử dụng

2.4: Giá cả : Nhà nước trợ giá một số mặt hàng, nhằm khuyến khích xuất khẩu tăng cung ngoại tệ , Nội tệ lên giá .

2.5 Tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng Ngoại tệ : Khi tăng dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ làm chi phí sử dụng vốn ngoại tệ của Ngân hàng tăng, do đó phải hạ lãi suất huy động Ngoại tệ, NT không còn hấp dẫn đối với người dân và họ dần chuyển sang nội tệ.

2.6 Quy định mức trần kém hấp dẫn đối với tiền gửi bằng ngoại tệ : Người dân chuyển sang nắm giữ nội tệ .

2.7 Quy định trạng thái ngoại hối tại các ngân hàng ; Nhằm tránh đầu cơ , ổn định tỷ giá.

Câu 9 :

❖ Phá giá tiền tệ là việc giảm giá trị đồng nội tệ so với các loại ngoại tệ so với mức mà chính phủ đã cam kết duy trì trong chế độ tỷ giá hối đoái cố định.

❖ Chính phủ thực hiện phá giá tiền tệ khi:

- Chính phủ sử dụng biện pháp phá giá tiền tệ để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh một cách nhanh chóng và hiệu quả hơn so với cơ chế để nền kinh tế tự điều chỉnh theo hướng suy thoái (vì khả năng cạnh tranh kém nên cầu xuất khẩu ròng giảm dẫn đến tổng cầu giảm) đi kèm với mức lạm phát thấp kéo dài cho đến khi năng lực cạnh tranh tăng lên (do tiền lương, giá cả giảm xuống đến mức có khả năng cạnh tranh). Chính phủ các nước thường sử dụng chính sách phá giá tiền tệ khi có một cú sốc mạnh và kéo dài đối với cán cân thương mại.

- Trong trường cầu về nội tệ giảm thì chính phủ sẽ phải dùng ngoại tệ dự trữ để mua nội tệ vào nhằm duy trì tỷ giá hối đoái và đến khi ngoại tệ dự trữ cạn kiệt thì không còn cách nào khác, chính phủ phải phá giá tiền tệ.

❖ Tác dụng của phá giá tiền tệ đối với nền kinh tế

Trong ngắn hạn:

Khi giá cả và tiền lương tương đối cứng nhắc thì ngay lập tức việc phá giá tiền tệ sẽ làm cho tỷ giá hối đoái thực tế thay đổi theo, nâng cao sức cạnh tranh của quốc gia và có xu hướng làm tăng xuất khẩu ròng vì hàng xuất khẩu rẻ đi một cách tương đối trên thị trường quốc tế còn hàng nhập khẩu đắt lên tương đối tại thị trường nội địa. Tuy vậy có những yếu tố làm cho xu hướng này không phát huy tức thì: các hợp đồng đã thoả thuận trên cơ sở tỷ giá cũ, người mua cần có thời gian để điều chỉnh hành vi trước mức giá mới và quan trọng hơn là việc dồn các nguồn lực vào và tổ chức sản xuất không thể tiến hành nhanh chóng được. Như vậy, trong ngắn hạn, ***số lượng hàng xuất khẩu không tăng mạnh và số lượng hàng nhập khẩu không giảm mạnh***. Nếu giá hàng xuất khẩu ở trong nước cứng nhắc thì kim ngạch xuất khẩu chỉ tăng không nhiều đồng thời giá hàng nhập khẩu tính theo nội tệ sẽ tăng lên do tỷ giá đã thay đổi dẫn đến ***cán cân thanh toán vẫn lại có thể xấu đi***.

Trong trung hạn:

GDP hay chính là tổng cầu gồm các thành tố chi cho tiêu dùng của dân cư, chi cho đầu tư, chi cho mua hàng của chính phủ và xuất khẩu ròng. Việc phá giá làm tăng cầu về xuất khẩu ròng và tổng cung sẽ điều chỉnh như sau:

Nếu nền kinh tế đang ở dưới mức sản lượng tiềm năng thì các nguồn lực nhàn rỗi sẽ được huy động và làm tăng tổng cung.

Nếu nền kinh tế đã ở mức sản lượng tiềm năng thì các nguồn lực không thể huy động thêm nhiều và do đó tổng cung cũng chỉ tăng lên rất ít dẫn đến việc tăng tổng cầu kéo theo giá cả, tiền lương tăng theo và **triệt tiêu lợi thế cạnh tranh của việc phá giá**. Vì thế trong trường hợp này, muốn duy trì lợi thế cạnh tranh và đạt mục tiêu tăng xuất ròng thì chính phủ phải sử dụng chính sách tài chính thắt chặt (tăng thuế hoặc giảm mua hàng của chính phủ) để tổng cầu không tăng nhằm ngăn chặn sự tăng lên của giá cả trong nước.

Trong dài hạn:

Nếu như trong trung hạn, phá giá tiền tệ kèm theo chính sách tài chính thắt chặt có thể triệt tiêu được áp lực tăng giá trong nước thì trong dài hạn, các yếu tố từ phía cung sẽ tạo ra áp lực tăng giá. Hàng nhập khẩu trở nên đắt tương đối và các doanh nghiệp sử dụng đầu vào nhập khẩu sẽ có chi phí sản xuất tăng lên dẫn đến phải tăng giá; người dân tiêu dùng hàng nhập khẩu với giá cao hơn sẽ yêu cầu tăng lương và gây áp lực làm cho tiền lương tăng. Cuối cùng, việc tăng giá cả và tiền lương trong nước vẫn **triệt tiêu lợi thế cạnh tranh do phá giá**. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy lợi thế cạnh tranh do phá giá bị triệt tiêu trong vòng từ 4 đến 5 năm.

Câu 10 :

❖ Tác động của việc phá giá đối với ổn định kinh tế vĩ mô:

🚦 Đối với tài khoản vãng lai

Mục tiêu của phá giá tiền tệ là làm tăng sức cạnh tranh của hàng hóa nội địa và từ đó cải thiện cán cân thanh toán vãng lai. Khi đồng nội tệ giảm giá sẽ làm tăng tỷ giá danh nghĩa, kéo theo tỷ giá thực tăng sẽ kích thích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu, cải thiện cán cân thương mại. Khi tỷ giá tăng (phá giá), giá xuất khẩu rẻ đi khi tính bằng ngoại tệ, giá nhập khẩu tính theo đồng nội tệ tăng được gọi là hiệu ứng giá cả. Khi tỷ giá giảm làm giá hàng xuất khẩu rẻ hơn đã làm tăng khối lượng xuất khẩu trong khi hạn chế khối lượng nhập khẩu. Hiện tượng này gọi là hiệu ứng khối lượng.

Tuy nhiên, việc cán cân thương mại xấu đi hay được cải thiện tùy thuộc vào hiệu ứng giá cả và hiệu ứng số lượng cái nào trội hơn.

- Trong ngắn hạn, khi tỷ giá tăng trong lúc giá cả và tiền lương trong nước tương đối cứng nhắc sẽ làm giá hàng hóa xuất khẩu rẻ hơn, nhập khẩu trở nên đắt hơn: các hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết với tỷ giá cũ, các doanh nghiệp trong nước chưa huy động đủ nguồn lực để sẵn sàng tiến hành sản xuất nhiều hơn trước nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu tăng lên, cũng như nhu cầu trong nước tăng lên. Ngoài ra, trong ngắn hạn, cầu hàng nhập khẩu không nhanh chóng giảm còn do tâm lý người tiêu dùng. Khi phá giá, giá hàng nhập khẩu tăng lên, tuy nhiên, người tiêu dùng có thể lo ngại về chất lượng hàng nội chưa có hàng thay thế xứng đáng hàng nhập làm cho cầu hàng nhập khẩu chưa thể giảm ngay. Do đó, số lượng hàng xuất khẩu trong ngắn hạn không tăng lên nhanh chóng và số lượng hàng nhập cũng không giảm mạnh. Vì vậy, trong ngắn hạn hiệu ứng giá cả thường có tính trội hơn hiệu ứng số lượng làm cho cán cân thương mại xấu đi.

- Trong dài hạn, giá hàng nội địa giảm đã kích thích sản xuất trong nước và người tiêu dùng trong nước cũng đủ thời gian tiếp cận và so sánh chất lượng hàng trong nước với hàng nhập. Mặt khác, trong dài hạn, doanh nghiệp có thời gian tập hợp đủ các nguồn lực để tăng khối lượng sản xuất. Lúc này sản lượng bắt đầu co giãn, hiệu ứng số lượng có tính trội hơn hiệu ứng giá cả làm cán cân thương mại được cải thiện.

Đối với lạm phát

Do giá cả nhập khẩu tăng, nên giá cả nội địa cũng thường tăng lên sau khi thực hiện phá giá tiền tệ. Ảnh hưởng này sẽ càng lớn nếu nhập khẩu chiếm một tỉ trọng lớn trong tiêu dùng nội địa và nếu nhà xuất khẩu đặt giá nội địa cao bằng với giá xuất khẩu sang nước ngoài. Việc tăng giá hàng nội địa sẽ làm ảnh hưởng đến mối quan hệ giá cả - lương. Nếu lương được điều chỉnh theo mức độ lạm phát thì trong trường hợp này lương sẽ tăng. Như vậy, sẽ dẫn tới hiện tượng lạm phát leo thang gây ảnh xấu đến tiết kiệm, đầu tư, phát triển kinh tế, phân bổ thu nhập cũng như ổn định chính trị. Ảnh hưởng của phá giá tiền tệ gây nên lạm phát có thể kiểm soát được bằng cách giảm tín dụng kinh tế và giảm thâm hụt ngân sách.

Đối với sản xuất

Trong ngắn hạn, việc tăng giá sẽ làm giảm tiền lương thực tế (trước khi lương danh nghĩa được điều chỉnh), đồng thời giảm tài sản của người dân đang được cất giữ dưới dạng đồng tiền nội địa, tài

khoản ngân hàng và trái phiếu nội địa. Tài sản của người dân sẽ không bị ảnh hưởng nhiều nếu họ cất giữ dưới phương thức tài sản nước ngoài. Giảm thu nhập thực tế sẽ hạn chế người dân tiêu dùng dẫn tới giảm mức chi tiêu của quốc gia. Do vậy, thông thường sẽ có sự tái phân bổ thu nhập và tài sản sau khi phá giá tiền tệ. Tuy nhiên, nếu việc tái phân bổ này được thực hiện ở nhóm dân số có mức tiêu dùng thấp thì vẫn dẫn tới việc giảm chi tiêu của quốc gia. Việc giảm chi tiêu có thể cải thiện tài khoản vãng lai, nhưng đồng thời cũng làm giảm cầu đối với hàng hóa nội địa, từ đó gây ra thất nghiệp trong chi tiêu chính phủ và tốc độ ảnh hưởng của phá giá tiền tệ đến việc sản xuất hàng xuất khẩu và hàng thay thế hàng nhập khẩu.

Đối với ngân sách

Phá giá tiền tệ có thể có những ảnh hưởng gián tiếp đến ngân sách, có thể cải thiện hay làm thâm hụt ngân sách. Điều này phụ thuộc vào tầm quan trọng của các khoản thu và chi chịu ảnh hưởng trực tiếp của tỷ giá hối đoái.

- Xét về nguồn thu ngân sách bao gồm các khoản như thuế xuất nhập khẩu và viện trợ nước ngoài. Phá giá có xu hướng làm tăng thuế thu đối với giao dịch thương mại nước ngoài. Mức độ ảnh hưởng của chính sách này phụ thuộc vào tương quan so sánh giữa thuế thu từ xuất nhập khẩu và tổng thuế thu được, độ co giãn về thuế, độ co giãn theo giá của xuất nhập khẩu. Nếu đất nước nhận được một lượng lớn viện trợ nước ngoài, thì khoản thu này cũng sẽ tăng theo tỉ lệ của phá giá tiền tệ.

- Xét về nguồn chi ngân sách gồm những khoản bù trừ nguồn thu. Trước hết, nếu đất nước đang có một khoản nợ nước ngoài lớn, thì việc phá giá tiền tệ sẽ làm cho họ phải trả khoản lãi suất lớn. Thứ hai, khoản chi của chính phủ cho mua xăng dầu, máy tính, thiết bị quân sự từ nước ngoài sẽ tăng lên.

❖ Việt Nam có nên phá giá tiền tệ?

Việt Nam không nên phá giá tiền tệ, có chăng thì cũng chỉ nên giảm giá VND ở một mức thấp để hạn chế nhập siêu Vì:

- Tác động rất lớn đến gánh nợ của quốc gia cũng như của các doanh nghiệp. Việc phá giá VND sẽ khiến cho nhiều doanh nghiệp đang nợ nước ngoài không trả được nợ, nhiều doanh nghiệp đang đầu tư máy móc để đổi mới công nghệ có thể sẽ bị phá sản, làm giảm năng suất sản xuất.

- Sẽ làm mất lòng tin của người dân vào đồng nội tệ cũng như chính sách tiền tệ của nhà nước, khi đó họ sẽ có tâm lý găm giữ nhiều ngoại tệ hơn. Điều này hoàn toàn đi ngược lại với chính sách quản lý ngoại hối của VN là chống lại nạn “ ngoại tệ hóa”, và VND trở thành một thước đo giá trị duy nhất trong lãnh thổ VN.
- Trong dài hạn, việc phá giá VND sẽ thúc đẩy việc xuất khẩu, tuy nhiên trong ngắn hạn, nếu phá giá VND quá nhanh sẽ dẫn đến tình trạng không đủ ngoại tệ để nhập khẩu nguyên liệu sản xuất.

Câu 11 : *Nâng giá tiền tệ*

Nâng giá tiền tệ là việc nâng chính thức đơn vị tiền tệ nước mình so với ngoại tệ, tức là nâng cao hàm lượng vàng của tiền nước mình lên, tỷ giá của ngoại hối so với đồng tiền nâng giá bị đánh sứt xuống, tỷ giá hối đoái hạ thấp xuống.

Chính phủ thực hiện nâng giá tiền tệ khi :

- Do áp lực các nước khác muốn tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá của họ vào quốc gia có cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế dư thừa.
- Tránh những đồng tiền mất giá “chạy trốn” vào nước mình.
- Những nước có nền kinh tế phát triển quá “nóng” muốn làm “lạnh” nền kinh tế để tránh khủng hoảng về cơ cấu thì sẽ nâng giá về tiền tệ để giảm xuất khẩu hàng hoá, giảm đầu tư vào trong nước mình.
- Phục vụ cho việc chuyển vốn đầu tư ra bên ngoài xây dựng một nền kinh tế của mình “trong lòng” các nước khác nhằm giữ vững thị trường bên ngoài, vấn đề sống còn của nền kinh tế mỗi quốc gia.

Tác động đối với nền kinh tế:

- Hạn chế của áp lực của lạm phát, giúp ổn định lại nền kinh tế.
- Đồng tiền của quốc gia có vị thế trên thị trường, giảm gánh nặng nợ từ các nguồn vay bằng ngoại tệ của quốc gia, doanh nghiệp trong nước.
- Kích thích nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu.

Câu 12 :

Tỷ giá giao ngay (SPOT) là tỷ giá do tổ chức tín dụng yết giá tại thời điểm giao dịch hoặc do hai bên thỏa thuận nhưng phải đảm bảo trong biểu độ do ngân hàng nhà nước quy định. Việc

thanh toán giữa các bên phải được thực hiện trong vòng hai ngày làm việc tiếp theo, sau ngày cam kết mua hoặc bán.

Tỷ giá giao dịch kỳ hạn (FORWARDS) là tỷ giá giao dịch do tổ chức tín dụng tự tính toán và thỏa thuận với nhau nhưng phải đảm bảo trong biên độ qui định về tỷ giá kỳ hạn hiện hành của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm ký hợp đồng.

Câu 13 :

Nội dung	Hợp đồng giao ngay	Hợp đồng kỳ hạn
Mục đích sử dụng	- Phục vụ nhu cầu mua bán thực tế về ngoại tệ là chủ yếu. - Ngoài ra còn phục vụ mục đích đầu cơ, găm giữ ngoại tệ	- Phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá - Đầu cơ dựa vào chênh lệch tỷ giá, chênh lệch lãi suất.
Tỷ giá áp dụng	Được xác định dựa trên cung cầu thị trường ngoại hối liên ngân hàng, biến động theo từng thời điểm giao dịch	Được thỏa thuận hôm nay làm cơ sở cho việc trao đổi tiền tệ một ngày xác định xa hơn ngày giá trị giao ngay
Thời điểm chuyển giao ngoại tệ	Sau 2 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng	Ngày đến hạn (ngày này phụ thuộc vào thoả thuận giữa người mua và người bán)

Câu 14: Các loại tỷ giá được sử dụng trong thanh toán Quốc Tế ở VN là :

1.Căn cứ vào công cụ thanh toán quốc tế :

- Tỷ giá điện hối
- Tỷ giá Thư hối
- Tỷ giá séc
- Tỷ giá hối phiếu trả tiền ngay
- Tỷ giá hối phiếu kỳ hạn

2.Căn cứ vào nghiệp vụ của ngân hàng

- Tỷ giá mua vào ,tỷ giá bán ra
- Tỷ giá giao ngay ,tỷ giá kì hạn
- Tỷ giá mở cửa ,tỷ giá đóng cửa
- Tỷ giá tiền mặt ,tỷ giá chuyển khoản

3.Căn cứ vào chế độ quản lý ngoại hối

Tỷ giá chính thức và tỷ giá thị trường chợ đen

Câu 15 : Các loại rủi ro có thể gặp :

1.Rủi ro tỷ giá:

- **Khái niệm**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro phát sinh do sự biến động tỷ giá làm ảnh hưởng đến giá trị kỳ vọng trong tương lai.

- **Nguyên nhân:** Mọi hoạt động mà dòng tiền thu vào phát sinh bằng một loại đồng tiền trong khi dòng tiền chi ra lại phát sinh bằng một loại đồng tiền khác đều chứa đựng nguy cơ rủi ro tỷ giá. Về cơ bản rủi ro tỷ giá phát sinh trong 3 hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp là hoạt động đầu tư, hoạt động xuất nhập khẩu và hoạt động tín dụng.

VD: 1 DN NK có khoản thu bằng đô la trong vòng 2 tháng sau giao hàng. Sau 2 tháng Tg USD/VND giảm làm cccho DN bị mất đi 1 khoản tiền VNĐ thu đc

2. Rủi ro lãi suất:

- **Khái niệm:** Rủi ro lãi suất là khả năng xảy ra những tổn thất ngoài dự kiến gắn với thay đổi của lãi suất và nhiều nhân tố khác như cấu trúc và kỳ hạn của tài sản và nguồn, quy mô và kỳ hạn các hợp đồng kỳ hạn...

-Vd:1 Dn VN cung cấp tín dụng cho DN XK nước ngoài bằng USD tức là DN phải từ bỏ việc nắm giữ 1 khoản tiền gửi bằng USD.khi Ls USD trên TT tăng gây thiệt hại cho Dn

3. Rủi ro tín dụng:

- *Khái niệm*

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một hoặc một nhóm khách hàng của DN không thực hiện được các nghĩa vụ tài chính đối với DN.

VD: DN Nk của VN cấp tín dụng bằng ngoại tệ cho người Xk có thể chịu rủi ro tín dụng

-Nguyên nhân:

+ Khách hàng không có khả năng hay không sẵn sàng trả nợ. nguyên nhân có thể do biến động tỷ giá bất lợi, doanh nghiệp kỳ vọng tỷ giá giảm chưa muốn thanh toán ngay hoặc doanh nghiệp gặp sự cố từ đối tác.

+ Xuất phát từ chính các quốc gia tham gia giao dịch, gây khó khăn cho việc thanh toán xuất phát từ tình hình trong nước và trên thế giới.

4. rủi ro thanh khoản là rủi ro mà một Dn đối tác của VN không đủ khả năng tìm kiếm đầy đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn mà không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hàng ngày và cũng không gây tác động đến tình hình tài chính.

- *Nguyên nhân*

Nguyên nhân dẫn đến rủi ro thanh khoản là do việc xác định các dòng tiền vào ra, có thời gian đáo hạn khác nhau của DN, dẫn đến sự mất cân bằng trạng thái dòng tiền mà ở đây là ngoại tệ khiến DN đó không đáp ứng vốn để thanh toán cho DN VN

5. Rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra tổn thất do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống, các sự kiện khách quan bên ngoài. Rủi ro hoạt động bao gồm cả rủi ro pháp lý .

Nguyên nhân:

* *Nguyên nhân khách quan.*

Do tác động của các yếu tố bên ngoài làm cho việc thực hiện giao dịch bị sai lệch so với dự kiến của các bên.

Ví dụ: việc thanh toán giữa các bên có thể bị ngừng trệ hoặc sai sót do khuyết điểm của hệ thống máy tính. Ngôn ngữ sử dụng trong giao dịch có thể gây hiểu lầm làm sai lệch các thông tin cần truyền đạt và gây ra mâu thuẫn giữa hai bên trong trao đổi thông tin, đặc biệt là thông tin về tỷ giá. Tập quán ở các thị trường khác nhau có thể gây ra lẫn trong khi giao dịch. Chẳng hạn nước này yết tỷ giá trực tiếp, nước kia lại yết tỷ giá gián tiếp. Ngày làm việc ở các nước cũng có thể khác nhau, ví dụ như ở các quốc gia hồi giáo ngày thứ sáu và ngày thứ bảy là được nghỉ, trong khi thứ bảy chủ nhật ở các nước phương Tây là ngày nghỉ. Các nguyên nhân khách quan này có thể né tránh được bằng việc nghiên cứu rõ tập quán và luật của các nước đối tác cũng như việc dùng khoa học kỹ thuật để hạn chế sai lệch của hệ thống truyền thông.

** Nguyên nhân chủ quan*

Rủi ro có thể xảy ra do những khuyết điểm, thiếu sót của những người tham gia giao dịch.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TỶ GIÁ

1. Sử dụng các phương pháp dự báo tỷ giá

Trên thị trường tài chính nói chung và thị trường hối đoái nói riêng các chuyên gia thường dùng 2 cách phân tích sau đây để dự báo giá: phân tích kỹ thuật (Technical analysis) và phân tích cơ bản (Fundamental analysis).

Mỗi loại hình phân tích có những điểm mạnh và điểm yếu riêng. Vì vậy nhà kinh doanh phải linh hoạt sử dụng các công cụ này cộng với quyết định trực quan của mình để ra quyết định nhanh chóng và chính xác.

2. Lựa chọn ngoại tệ thanh toán

Sự biến động tỷ giá của từng loại ngoại tệ khác nhau, phụ thuộc vào tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở mỗi quốc gia. Như vậy mức độ rủi ro tỷ giá phát sinh với mỗi loại ngoại tệ cũng không giống nhau. Việc lựa chọn loại ngoại tệ có giá trị tương đối ổn định sẽ giúp cho doanh nghiệp giảm thiểu tác động của biến thiên tỷ giá. Hoặc tùy vào điều kiện các doanh nghiệp khi làm ăn xuất nhập khẩu với nước nào có thể dùng đồng tiền của nước đấy thay vì USD và EUR. Ví

dụ như hiện nay một số ngân hàng đang khuyến khích các doanh nghiệp khi làm ăn với một số nước khác ví dụ như Nhật bản thì có thể dùng đồng Yên

3. Sử dụng hợp đồng xuất nhập khẩu song hành

Đây là phương pháp tự bảo hiểm rủi ro tỷ giá đơn giản bằng cách tiến hành song hành cùng một lúc cả hai hợp đồng xuất khẩu và nhập khẩu có giá trị và thời hạn tương đương nhau. Bằng cách này, nếu USD lên giá so với VND thì công ty sẽ sử dụng phần lãi do biến động tỷ giá từ hợp đồng xuất khẩu để bù đắp phần tổn thất do biến động tỷ giá của hợp đồng nhập khẩu. Ngược lại, nếu USD giảm giá so với VND thì công ty sẽ sử dụng phần lợi do biến động tỷ giá từ hợp đồng nhập khẩu để bù đắp thiệt hại do biến động tỷ giá của hợp đồng xuất khẩu. Kết quả là dù USD lên giá hay xuống giá rủi ro tỷ giá luôn được trung hoà.

Cách này đơn giản, hữu hiệu, dễ thực hiện và ít tốn kém nếu như công ty có thể hoạt động đa dạng hoá cả xuất khẩu và nhập khẩu. Tuy nhiên, vấn đề của phương pháp này là khả năng có thể kiếm được cùng một lúc cả hai hợp đồng có thời hạn và giá trị tương đương nhau hay không.

4. Sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tỷ giá

Theo phương pháp này, khi nào kiếm được phần lợi nhuận dôi thêm do biến động tỷ giá thuận lợi công ty sẽ trích phần lợi nhuận này lập ra quỹ dự phòng bù đắp rủi ro tỷ giá. Khi nào tỷ giá biến động bất lợi khiến công ty bị tổn thất, thì sử dụng quỹ này để bù đắp, trên cơ sở đó hạn chế tác động tiêu cực đến kết quả hoạt động kinh doanh.

Cách này cũng khá đơn giản và chẳng tốn kém chi phí khi thực hiện. Vấn đề là thủ tục kế toán và công tác quản lý quỹ dự phòng sao cho quỹ này không bị lạm dụng vào việc khác

5. Sử dụng bảo hiểm rủi ro tỷ giá

Doanh nghiệp có thể sử dụng những hợp đồng phái sinh để mua ,bán ngoại tệ trong tương lai nhằm để phòng tỷ giá thay đổi ,lên xuống sẽ làm ảnh hưởng đến việc kinh doanh

Câu 16 : Rủi ro trong hoạt động thanh toán quốc tế của ngân hàng thương mại

Rủi ro trong hoạt động TTQT của NHTM là vấn đề xảy ra ngoài ý muốn trong quá trình tiến hành hoạt động TTQT và ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của NHTM. Trong quá trình tiến hành hoạt động TTQT, rủi ro xảy ra khi quyền lợi của một bên tham gia bị vi phạm. Rủi ro không chỉ được hiểu theo nghĩa hẹp là việc chứng từ không được thanh toán, mà còn được hiểu rộng ra là bất kỳ một sự chậm trễ nào trong các khâu của quá trình TTQT. Rủi ro có thể xảy ra với tất cả các bên tham gia: Với người bán, rủi ro xảy ra khi bán hàng không thu được tiền hoặc chậm thu được tiền, rủi ro về thị trường,

rủi ro không nhận hàng, rủi ro không thanh toán...; với người mua, rủi ro xảy ra khi người bán giao hàng không đúng với các điều kiện của hợp đồng (không đúng số lượng, chủng loại...), rủi ro không giao hàng, rủi ro trong quá trình vận chuyển hàng hoá...; với NH có liên quan, rủi ro xảy ra khi người mua hoặc người bán thiếu trung thực, không thực hiện đúng cam kết đã ghi trong hợp đồng, do tỷ giá biến động...

Các loại rủi ro thường gặp trong quá trình tiến hành hoạt động TTQT của NHTM :

1. Đối với phương thức chuyển tiền:

Đây là một phương thức thanh toán trong đó một khách hàng (người trả tiền, người mua, người nhập khẩu...) yêu cầu NH phục vụ mình chuyển một số tiền nhất định cho người hưởng lợi (người bán, người xuất khẩu, người cung ứng dịch vụ...) ở một địa điểm nhất định. NH chuyển tiền phải thông qua đại lý của mình ở nước người hưởng lợi để thực hiện nghiệp vụ chuyển tiền. Trong phương thức này, người bán có thể gặp rủi ro không được người mua thanh toán trong trường hợp trả tiền sau. Hoặc người mua có thể gặp rủi ro không được người bán giao hàng hoặc giao hàng kém phẩm chất trong trường hợp trả tiền trước.

2. Đối với phương thức nhờ thu:

Là phương thức mà người bán sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng sẽ ký phát hối phiếu đòi tiền người mua, nhờ NH thu hộ số tiền ghi trên hối phiếu đó. Có 2 loại nhờ thu: Nhờ thu phiếu trơn và nhờ thu kèm chứng từ. Phương thức này có nhược điểm là không đảm bảo quyền lợi của người bán, vì việc thanh toán hoàn toàn phụ thuộc vào ý muốn của người mua, tốc độ thanh toán chậm và NH chỉ đóng vai trò là người trung gian đơn thuần mà thôi.

3. Phương thức tín dụng chứng từ:

Là một sự thoả thuận mà trong đó một NH (NH mở thư tín dụng) theo yêu cầu của khách hàng (người xin mở thư tín dụng) cam kết sẽ trả một số tiền nhất định cho một người thứ ba (người hưởng lợi số tiền của thư tín dụng) hoặc chấp nhận hối phiếu do người thứ ba ký phát trong phạm vi số tiền đó, khi người thứ ba này xuất trình cho NH một bộ chứng từ thanh toán phù hợp với những quy định đề ra trong thư tín dụng. Phương thức này hiện đang được sử dụng rất phổ biến, vì nội dung của nó được thực hiện theo “Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ” - UCP500 do Phòng Thương mại Quốc tế tại Paris (ICC) ban hành (bản sửa đổi mới nhất vào năm 1993). Tuy nhiên, khi sử dụng phương thức này cũng có thể xảy ra rủi ro cho các bên tham gia như:

Rủi ro đối với nhà nhập khẩu: Việc thanh toán của NH cho nhà xuất khẩu chỉ căn cứ vào bộ chứng từ xuất trình mà không căn cứ vào việc kiểm tra thực tế hàng hoá. NH chỉ kiểm tra tính hợp lệ bề ngoài của chứng từ. Nếu nhà xuất khẩu chủ tâm gian lận có thể xuất trình chứng từ giả mạo cho NH chỉ định để thanh toán. Như vậy, sẽ không có sự bảo đảm nào cho nhà nhập khẩu rằng hàng hoá sẽ đúng như hợp đồng về số lượng, chủng loại và không bị hư hỏng gì. Trong trường hợp này nhà nhập khẩu vẫn phải hoàn trả đầy đủ tiền đã thanh toán cho NH phát hành.

Rủi ro đối với nhà xuất khẩu: Khi nhà xuất khẩu xuất trình bộ chứng từ không phù hợp với L/C thì mọi khoản thanh toán (chấp nhận) đều có thể bị từ chối và nhà xuất khẩu sẽ phải tự giải quyết bằng cách dỡ hàng, lưu kho, bán đấu giá... cho đến khi vấn đề được giải quyết hoặc phải chở hàng quay về nước. Nhà xuất khẩu phải trả các khoản chi phí như lưu tàu quá hạn, phí lưu kho, mua bảo hiểm hàng hoá... trong khi không biết nhà nhập khẩu có đồng ý nhận hàng hay từ chối nhận hàng vì lý do bộ chứng từ có sai sót. Nếu NH phát hành hoặc NH xác nhận mất khả năng thanh toán thì mặc dù bộ chứng từ xuất trình có hoàn hảo cũng không được thanh toán. Cũng tương tự như vậy, nếu NH chấp nhận hối phiếu kỳ hạn bị phá sản trước khi hối phiếu đến hạn thì hối phiếu cũng không được trả tiền. Trừ khi L/C được xác nhận bởi một NH hạng nhất trong nước, còn lại nhà xuất khẩu sẽ phải chịu rủi ro về hệ số tín nhiệm của NH phát hành cũng như rủi ro chính trị hay rủi ro do cơ chế chính sách của nhà nước thay đổi.

Rủi ro đối với NH phát hành (NH mở L/C- issuing bank): NH phát hành là NH đại diện cho người nhập khẩu, nó cung cấp tín dụng cho người nhập khẩu. NH này thường được hai bên

nhập khẩu và xuất khẩu thoả thuận lựa chọn và được quy định trong hợp đồng, nếu chưa có sự quy định trước, người nhập khẩu có quyền lựa chọn. Rủi ro đối với NH phát hành là ở chỗ NH phát hành phải thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng theo quy định của L/C trong trường hợp nhà nhập khẩu chủ tâm không thanh toán hay không có khả năng thanh toán. Vì thế, trước khi chấp nhận phát hành L/C, NH cần thẩm định một cách chặt chẽ giống như việc cấp một khoản tín dụng cho khách hàng.

Rủi ro đối với NH thông báo thư tín dụng (advising bank): NH thông báo là NH được NH mở yêu cầu thông báo một L/C do NH mở phát hành cho người bán. NH thông báo phải chịu trách nhiệm về tính chân thật, hợp lệ của thư tín dụng (bao gồm cả việc xác minh chữ ký, khoá mã, mẫu điện...) trước khi gửi thông báo cho nhà xuất khẩu. Rủi ro đối với NH thông báo xảy ra khi gặp phải một L/C giả (hoặc sửa đổi giá) mà không có ghi chú gì. Theo thông lệ quốc tế thì NH thông báo phải chịu hoàn toàn trách nhiệm với các bên liên quan.

Rủi ro đối với NH được chỉ định: NH được chỉ định không có một trách nhiệm nào phải thanh toán cho nhà xuất khẩu trước khi nhận được tiền từ NH phát hành. Tuy nhiên trong thực tế, các NH được chỉ định thường ứng trước tiền cho nhà xuất khẩu với điều kiện truy đòi (with recourse) để trợ giúp cho nhà xuất khẩu. Do đó, NH này thường phải tự chịu rủi ro tín dụng đối với NH phát hành hoặc nhà xuất khẩu.

Rủi ro đối với NH xác nhận (confirming bank): NH xác nhận thường là NH lớn có uy tín hoặc NH có quan hệ tiền gửi, tiền vay với NH mở, được NH mở yêu cầu xác nhận và cam kết trả tiền cho người bán nếu như NH mở không thực hiện được nghĩa vụ của mình. Đối với NH xác nhận, khi tham gia xác nhận là họ đã tự ràng buộc trách nhiệm của mình vào nghĩa vụ thanh toán L/C khi có tranh chấp giữa hai bên. Rủi ro đối với NH xác nhận xảy ra khi họ không nắm vững được năng lực tài chính của NH mở mà xác nhận theo yêu cầu của họ để rồi khi xảy ra hậu quả thì lại phải chịu trách nhiệm thanh toán thay cho NH mở L/C do NH mở L/C thiếu thiện chí hay mất khả năng thanh toán, thậm chí bị phá sản. Rủi ro đối với NH chiết khấu (negotiating bank): NH chiết khấu là NH được chỉ định cụ thể hoặc bất cứ NH nào nếu L/C cho chiết khấu tự do. Cũng như NH phát hành, NH chiết khấu có thể gặp phải rủi ro nếu như không thực hiện chính xác nghiệp vụ cũng như

không tuân thủ theo các điều kiện của UCP500. Rủi ro xảy ra đối với NH chiết khấu phần nhiều

phụ thuộc vào thiện chí của NH mở và nhà nhập khẩu. Các rủi ro mà NH chiết khấu có thể gặp phải là: Rủi ro do những nguyên nhân bất khả kháng; rủi ro do nhà nhập khẩu trì hoãn thanh toán; rủi ro trong quá trình vận chuyển; rủi ro do nhà nhập khẩu từ chối thanh toán bộ chứng từ; rủi ro do NH mở bị phá sản; rủi ro do NH chiết khấu không hành động đúng theo quy định của UCP

4. Rủi ro mặt đạo đức kinh doanh:

Là những rủi ro khi một bên tham gia cố tình không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, làm ảnh hưởng tới quyền lợi của các bên khác.

Rủi ro do cơ chế chính sách thay đổi hay còn gọi là rủi ro chính trị: Là những rủi ro có quan hệ với nhiều đối tượng ở nhiều quốc gia khác nhau. Mỗi một sự thay đổi về kinh tế, chính trị đều có ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và sự đáp ứng các điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng của các bên. Suy thoái kinh tế và biến động chính trị sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và giao lưu thương mại quốc tế.

5. Ngoài ra còn một số rủi ro khác như thiên tai, hoả hoạn...

Câu 17 :

Việt Nam sử dụng phương pháp yết giá ngoại tệ trực tiếp :Là phương pháp quy định giá ngoại tệ khi niêm yết được thể hiện trực tiếp ra bên ngoài.

VD :tại HN $\text{USD/VND} = 18960$

$\Rightarrow 1\text{USD} = 18960\text{ VND}$

Giống với TQ và Nga nhưng khác với Mỹ và Anh

Câu 18 : Tại New York lúc này VND mới là ngoại tệ do đó ở đây là tỷ giá giảm xuống

Câu 19:

Tại Việt nam, công bố tỷ giá $\text{GPB/VND} = 23,450/23.550$ là đúng hay sai?

Tại Việt nam, việc công bố tỷ giá được sử dụng theo phương pháp yết giá trực tiếp, có nghĩa là giá ngoại tệ khi niêm yết được thể hiện trực tiếp ra bên ngoài.

Như vậy, ta thấy công bố tỷ giá là GBP/VND= 23.450/23.550 thể hiện được giá ngoại tệ GBP được thể hiện trực tiếp ra bên ngoài.

+ tỷ giá mua vào 1GBP= 23.450VND

+ tỷ giá bán ra 1GBP= 23.550VND

⇒ Đây là cách công bố tỷ giá đúng tại Việt Nam.

Câu 20 :

Lãi suất tính tỉ giá séc du lịch là lãi suất huy động nội tệ của ngân hàng thương mại. Bởi ngân hàng bán séc du lịch cho khách hàng cũng đồng thời ngân hàng thu hút luồng nội tệ vào ngân hàng

Câu 21: Lãi suất để tính tỷ giá HP ngân hàng là lãi suất nào?

Trả lời: Lãi suất để tính tỷ giá HP ngân hàng là lãi suất huy động ngoại tệ.

Tỷ giá HP trả ngay = Tỷ giá T/T – lãi phát sinh trên tỷ giá từ khi mua HP đến khi HP được trả tiền.

Tỷ giá HP trả chậm = Tỷ giá T/T – lãi phát sinh trên tỷ giá với thời hạn tính lãi là thời hạn ghi trên HP + thời gian từ khi chuyển tờ HP đến khi HP đc trả tiền.

Câu 22: Ngày giao nhận và thanh toán ngoại tệ là ngày nào nếu tỷ giá kỳ hạn 30 ngày USD/VND là ngày 1/1/2010

Trả lời: Ngày nhận và thanh toán ngoại tệ hợp đồng kỳ hạn 30 ngày ký ngày 01/01/2010 là 03/02/2010

Câu 22: Tỷ giá spot ở HN USD/VND là 20000, tỷ giá forward USD/VND là 20500. Nếu trong 3 tháng tới spot là 20000, nên tiến hành GD loại nào thì có lợi?

Trả lời: Doanh nghiệp nên ký 1 HĐ bán forward 3 tháng tại mức tỷ giá forward 20500. Đến khi đáo hạn DN thực hiện hợp đồng forward đồng thời mua USD giao ngay vs tỷ giá 20000.

Lãi thu được trên 1 USD = 20500-20000 = 500

Câu 24: Doanh nghiệp xuất nhập khẩu sd quyền chọn mua ngoại tệ trong những TH nào? Cho ví dụ?

Trả lời: doanh nghiệp XNK sử dụng quyền chọn mua khi DN đó dự đoán tỷ giá trong tương lai sẽ tăng(tỷ giá giao ngay trong tương lai cao hơn tỷ giá kỳ hạn hiện tại có cùng thời hạn). DN sẽ mua quyền chọn mua để bảo hiểm rủi ro tỷ giá.

Ví dụ: tại thời điểm hiện tại tỷ giá USD/VND: Spot: 20500

Forward 3 tháng: 21000

Dn dự đoán tỷ giá giao ngay trong tương lai tăng mạnh nên mua một hợp đồng quyền chọn mua sau 3 tháng vs tỷ giá thực hiện Hđ X=20700, phí quyền chọn C=500.

Tại thời điểm đáo hạn nếu tỷ giá Spot cao hơn tỷ giá X thì Dn thực hiện quyền chọn mua của mình. Nếu tỷ giá spot > 20700 + 500 = 21200 thì doanh nghiệp có lãi.

Câu 25: Doanh nghiệp xuất nhập khẩu sd quyền chọn bán ngoại tệ trong những TH nào? Cho ví dụ?

Trả lời: doanh nghiệp XNK sử dụng quyền chọn bán khi DN đó dự đoán tỷ giá trong tương lai sẽ giảm(tỷ giá giao ngay trong tương lai thấp hơn tỷ giá kỳ hạn hiện tại có cùng thời hạn). DN sẽ mua quyền chọn bán để bảo hiểm rủi ro tỷ giá.

Ví dụ: tại thời điểm hiện tại tỷ giá USD/VND: Spot: 20500

Forward 3 tháng: 21000

Dn dự đoán tỷ giá giao ngay trong 3 tháng tới thấp hơn tỷ giá kỳ hạn 3 tháng hiện tại nên mua một hợp đồng quyền chọn bán sau 3 tháng vs tỷ giá thực hiện Hđ X=21300, phí quyền chọn C=400.

Tại thời điểm đáo hạn nếu tỷ giá Spot thấp hơn tỷ giá X thì Dn thực hiện quyền chọn mua của mình. Nếu tỷ giá spot > 20700 + 500 = 21200 thì doanh nghiệp có lãi.